| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 133/2023/DS-PT
Ngày: 19/9/2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
chia tài sản chung, chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Công Phương.

- *Các Thẩm phán*: Ông Phan Minh Dũng.

Ông Lê Văn Duy.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 05 năm 2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, chia tài sản chung chia thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tây Sơnbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: /2023/QĐ-PT ngày 04tháng 07năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Cụ Tạ Thị V; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

*Đại diện hợp pháp của cụ Tạ Thị V:* Ông Phạm Văn Đ; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/01/2022); có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn A; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

*Đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn A:* Anh Hồ Đức T; cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/02/2022); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị T1; có mặt.

+ Ông Phạm Văn Đ; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị C; vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị B; có mặt.

+ Chị Phạm Thị H; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

+ Chị Phạm Thị Mỹ D; cư trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

+ Cháu Phạm Thanh X.

+ Cháu Phạm Thiên D1.

+ Cháu Phạm Thiên L.

- *Đại diện theo pháp luật của các cháu D1, L, X:* Chị Nguyễn Thị Á; cư trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị L1.

+ Ông Phạm Văn N.

+ Bà Phan Thị T2.

Cùng cư trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ Chị Nguyễn Thị Á; cư trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Văn A là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ trình bày:

Cụ Tạ Thị V là vợ của cụ Phạm C1 (chết năm 1960). Cha mẹ của cụ đã chết. Cụ V và cụ C1 có 04 người con chung là: Ông Phạm Văn A, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị L1. Sau khi vụ C1 chết bà có thêm 01 người con riêng nữa là ông Phạm Văn Đ.

Khi cụ lấy cụ Phạm C1 thì về chung sống tại nhà chồng - nay là thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42, diện tích 5.630m$^2$ (gồm 200m$^2$ đất ở, 5.430m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác). Sau năm 1975 cụ có xây dựng một ngôi nhà trên đất, về sau ông Phạm Văn A tháo dỡ phần mái ngói, xây thêm mở rộng nhà và lợp ngói như hiện nay. Cụ cùng vợ chồng Phạm Văn A, bà Hồ Thị B sinh sống và quản lý thửa đất từ trước giải phóng. Khoảng năm 1994 khi nhà nước có chủ trương giao đất cho hộ gia đình, hộ của cụ (gồm có: Cụ, ông A, bà B, cháu Phạm Minh H1 (tên gọi khác: Phạm Văn M, con trai ông Phạm Văn N sống cùng hộ), cháu Phạm Thị H và cháu Phạm Thị Mỹ D) được UBND xã B xem xét giao và đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đối với 09 thửa đất (01 thửa có đất ở, 05 thửa đất lúa, 03 thửa đất màu), gồm: thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42,

diện tích 5.630m$^2$ (200m$^2$ đất ở, 5.430m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số 633 tờ bản đồ số 41, diện tích 409m$^2$ (đất trồng lúa); thửa đất số 439, tờ bản đồ số 42, diện tích 261m$^2$ (loại đất lúa); thửa đất số 494 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.423m$^2$ (đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số 562 tờ bản đồ số 42, diện tích 633m$^2$ (đất trồng lúa); thửa đất số 575 tờ bản đồ số 42, diện tích 553m$^2$ (đất trồng lúa); thửa đất số 656, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.374m$^2$ (đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số 657 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.508m$^2$ (đất trồng cây hàng năm khác) và thửa đất số 709 tờ bản đồ số 42, diện tích 293m$^2$ (đất trồng lúa). Các thửa đất đều tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T, Bình Định.

Do không hợp tính nên cụ không chung sống cùng vợ chồng ông A, bà B nữa nên dọn ra ngoài, ban đầu cụ sống cùng vợ chồng con trai Phạm Văn Đ, còn hiện nay bà sống cùng con gái là Phạm Thị T1; thửa đất số 656, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.374m$^2$ thì có 01 ngôi nhà do cụ xây dựng, hiện vợ chồng ông Đ ở. Hiện cụ và ông Phạm Văn Đ đang quản lý 02 thửa đất số 656 và 657, các thửa đất còn lại do vợ chồng ông A quản lý, sử dụng.

Nay cụ yêu cầu phân chia như sau: Đối với phần đất ở (200m$^2$) tại thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42, diện tích 5.630m$^2$ thì cụ yêu cầu được chia phần là 100m$^2$, còn lại 100m$^2$ thì để cho vợ chồng ông A; còn đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại thì yêu cầu chia đều cho các nhân khẩu được cấp đất theo quy định; cụ xin nhận hiện vật là đất ở 100m$^2$ + đất vườn tại thửa đất số 569 và thửa đất số 656, tờ bản đố số 42, diện tích 1.374m$^2$ (hiện cụ đang quản lý); còn lại các thửa đất khác yêu cầu Tòa phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất của cháu nội cụ Phạm Minh H1 (đã chết) thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Văn A trình bày: Thống nhất như trình bày của cụ V (mẹ ông) về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế, người thừa kế và việc hộ gia đình ông được cấp các thửa đất nói trên, việc quản lý các thửa đất. Ông thừa nhận thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 là đất ông bà để lại. Mẹ ông có xây dựng 01 ngôi nhà nhưng cũ quá nên vợ chồng ông đã xây dựng lại 01 ngôi nhà mới và sống tại đó, quản lý thửa đất cho đến nay (có Đơn xin xác nhận sở hữu nhà được chứng thực của UBND xã B). Tại thời điểm kê khai xin cấp đất, ông mới là chủ hộ, đại diện kê khai và làm thủ tục, đứng tên trong Giấy chứng nhận QSD đất (cấp cho hộ ông 09 thửa đất gồm: 01 thửa có đất ở, 05 thửa đất lúa và 03 thửa đất màu có số hiệu, diện tích như mẹ ông đã trình bày ở trên). Tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình ông có 05 nhân khẩu gồm: mẹ ông (bà V), ông, vợ ông (Hồ Thị B) và 02 con gái của ông là Phạm Thị H và Phạm Thị Mỹ D. Con trai của ông Phạm Văn N là Phạm Văn M do ông khai thêm vào để được cấp thêm đất chứ thực tế ông M không sống trong hộ của ông. Đối với 02 thửa đất số 656 và 657 là đất do ông trả nợ dùm cho bà Phạm Thị L1 nên được Hợp tác xã B1 giao riêng nên đây là đất cấp riêng cho vợ chồng ông, không đồng ý phân chia. Còn lại các thửa đất khác thì ông thống nhất phân chia theo quy định của pháp luật, nhà trên thửa đất số 569 do vợ chồng ông tạo lập nên yêu cầu được nhận thửa đất này. Hiện mẹ ông và ông Đ quản lý 02 thửa đất màu số hiệu 656 và 657, 07

thửa đất còn lại hiện vợ chồng ông đang quản lý. Đối với phần đất ở 200m$^2$ tại thửa đất số 569 thì ông không yêu cầu phân chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị B trình bày:

Bà là vợ của ông Phạm Văn A. Bà hoàn toàn thống nhất như lời khai và yêu cầu của ông A. Con trai của ông Phạm Văn N là Phạm Văn M do ông A khai thêm vào để được cấp thêm đất chứ thực tế M không sống trong hộ của bà. Đối với 02 thửa đất số 656 và 657 là đất do vợ chồng ông bà trả nợ dùm cho bà Phạm Thị L1 nên được Hợp tác xã B1 giao riêng nên đây là đất cấp riêng cho vợ chồng bà, không đồng ý phân chia. Còn lại các thửa đất khác thì bà thống nhất phân chia theo quy định của pháp luật, nhà trên thửa đất số 569 do vợ chồng bà tạo lập nên yêu cầu được nhận thửa đất này. Hiện cụ V và ông Phạm Văn Đ quản lý 02 thửa đất màu số hiệu 656 và 657, 07 thửa đất còn lại hiện vợ chồng bà quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ông Đ là con ruột của cụ Tạ Thị V, là em (khác cha) với các ông bà A, T1, L1, N. Bà C là vợ công Đ. Mẹ ông do già yếu không sống được cùng vợ chồng ông A nên đã chuyển về sống cùng vợ chồng ông bà nhiều năm, hiện nay thì cụ V chuyển đến sống cùng bà Phạm Thị T1. Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 theo ông được biết là đất ông bà để lại. Hiện bà V và vợ chồng ông đang quản lý, canh tác 02 thửa đất số 656 và 657, còn các thửa đất khác thì do vợ chồng ông A quản lý. Ông bà cũng thống nhất như yêu cầu của cụ V, đề nghị Tòa án phân xử theo pháp luật. Đối với 01 ngôi nhà trên thửa đất số 656 tờ bản đồ số 42 thì do mẹ ông (cụ V) xây dựng, hiện vợ chồng ông đang quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 trình bày: Bà là con của cụ Tạ Thị V, em ruột ông Phạm Văn A. Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 là đất ông bà để lại, do mẹ và ông A quản lý. Trước khi chuyển lên huyện K, tỉnh Gia Lai sinh sống thì bà có nhận làm đối với ruộng % của xã (vị trí: nằm sau thửa đất của mẹ Tạ Thị V). Bà không có nợ gì Hợp tác xã nông nghiệp Thuận T3, việc ông A nại rằng trả nợ thay cho bà để được giao riêng đối với thửa đất mà bà đã canh tác là không đúng sự thật. Cháu Phạm Minh H1 (tên gọi khác là Phạm Văn M) là cháu nội bà V, tại thời điểm cấp đất cháu H1 chung sống cùng hộ với cụ V. Bà không có đóng góp gì trong khối tài sản này. Bà đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với phần đất ở 200m$^2$ thuộc thửa đất số 569 thì bà không yêu cầu phân chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày: Bà là con của cụ Tạ Thị V, em ruột ông Phạm Văn A. Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 là đất ông bà để lại, do mẹ và ông A quản lý. Cháu Phạm Minh H1 (tên gọi khác là Phạm Văn M) là cháu nội cụ V, tại thời điểm cấp đất cháu H1 chung sống cùng hộ với cụ V, là công dân xã B. Do vợ chồng ông An cư x không tốt nên mẹ bà phải dọn về sống cùng em là Phạm Văn Đ, sau đó chuyển đến sống cùng bà. Bà hoàn toàn thống nhất như lời khai và yêu cầu của cụ V, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với phần đất ở 200m$^2$ thuộc thửa đất số 569 thì bà không yêu cầu phân chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày: Ông là con của cụ Tạ Thị V, em ruột ông Phạm Văn A. Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 là đất ông bà để lại, do mẹ ông và ông A quản lý. Phạm Minh H1 (tên gọi khác là Phạm Văn M) là con trai lớn của ông. Vì điều kiện những năm 1990 quá khó khăn nên ông để H1 sinh sống cũng với bà nội (bà V), tại thời điểm cấp đất H1 chung sống cùng hộ với cụ V, là công dân xã B. Việc ông A cho rằng H1 không sống cùng hộ cụ V tại thời điểm cấp đất là không đúng sự thật. Ngày 27/8/2021, H1 qua đời, không để lại di chúc. Ông hoàn toàn thống nhất như lời khai và yêu cầu của cụ V, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với phần đất được cân đối giao cho ông Phạm Minh H1 nếu Tòa phân chia thừa kế thì ông tặng cho phần của mình cho cụ V. Đối với phần đất ở 200m$^2$ thuộc thửa đất số 569 thì ông không yêu cầu phân chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T2 trình bày: Bà là vợ ông Phạm Văn N, là mẹ ruột ông Phạm Minh H1 (Phạm Văn M). Bà hoàn toàn thống nhất như lời khai và yêu cầu của chồng bà, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với phần đất được cân đối giao cho Phạm Minh H1 nếu Tòa phân chia thừa kế thì ông tặng cho phần của mình cho cụ V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chị Nguyễn Thị Á trình bày:

Chị là vợ ông Phạm Minh H1 (Phạm Văn M). Việc ông H1 được cấp đất thế nào chị không rõ. Chị và ông H1 có 03 con chung là: Phạm Thanh X, Phạm Thiên L và Phạm Tiên D2. Ngày 27/8/2021, ông H1 qua đời, không để lại di chúc. Chị hoàn toàn thống nhất như lời khai và yêu cầu của bà V, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với phần đất được cân đối giao cho Phạm Minh H1 nếu Tòa phân chia thừa kế thì chị và các con chị yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Tạ Thị V:

Giao cụ Tạ Thị V được quyền sử dụng 1.200m$^2$ đất (trong đó: 100m$^2$ đất ở và 1.100m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác) nằm phía Bắc thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 (trong đó: phần tài sản của cụ V được chia trong khối tài sản chung với cụ Phạm C1 là 100m$^2$ đất ở và 1.100m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác là một phần quyền sử dụng đất của cụ V được cân đối giao quyền trong hộ); đồng thời giao cụ V được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 656 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.374m$^2$ (đất trồng cây hàng năm khác) và thửa đất số 709, tờ bản đồ số 42, diện tích 293m$^2$ (đất trồng lúa).

Buộc chị Nguyễn Thị Á và 03 con Phạm Thanh X, Phạm Thiên L và Phạm Tiên D2 phải liên đới phải giao lại cụ V số tiền 1.346.000đ; buộc vợ chồng ông Phạm Văn A, bà Hồ Thị B phải liên đới giao cụ V số tiền 2.546.000đ về khoản chênh lệch giá trị tài sản được chia.

Giao chị Nguyễn Thị Á và các con Phạm Thanh X, Phạm Thiên L và Phạm Tiên D2 được quyền sử dụng diện tích 600m$^2$ đất (trồng cây hàng năm khác) nằm trong thửa đất số 569, liền kề phía Bắc phần đất giao cho cụ V và thửa đất số 562 tờ bản đồ số 42, diện tích 633m$^2$ (đất trồng lúa).

Tạm giao ông Phạm Văn A quản lý đối với phần di sản thừa kế của cụ Phạm C1 là: 100m$^2$ đất ở thuộc thửa đất 569, tờ bản đồ 42 vì các đương sự không yêu cầu phân chia trong vụ án này (tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện theo thủ tục chung).

Giao ông Phạm Văn A, bà Hồ Thị B, chị Phạm Thị H và Phạm Thị Mỹ D được toàn quyền sử dụng đối với 8.235m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác (có 3.730m$^2$ thuộc thửa số 569) và 1.187m$^2$ đất lúa (nhận phần đất được cân đối giao quyền theo hộ). Tương đương giao 05 thửa đất gồm: Phần còn lại của thửa đất số số 569 tờ bản đồ số 42, có diện tích 3.830m$^2$ (100m$^2$ đất ở, 3.730m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số 657 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.508m$^2$ (đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số 494 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.423m$^2$ (đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số thửa đất số 633 tờ bản đồ số 41, diện tích 409m$^2$ (đất trồng lúa); thửa đất số 575 tờ bản đồ số 42, diện tích 553m$^2$ (đất trồng lúa) và thửa số 439, tờ bản đồ 42, diện tích 261m$^2$. Giao cho ông A, bà B toàn quyền sở hữu, sử dụng các cây cối, hoa màu trồng trên đất. Tạm giao phần đất được cấp của hai chị Phạm Thị H, Phạm Thị Mỹ D cho ông A, bà B (là cha mẹ của hai chị) quản lý. Đối với phần quyền sử dụng đất ông A, bà B, chị H, chị D được nhận nếu có yêu cầu phân chia sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện theo thủ tục chung.

Đồng thời giao ông A, bà B được quyền sở hữu cây cối và các công trình xây dựng trên đất (do ông A, bà B tạo lập) gồm: 01 ngôi nhà mã hiệu N8, diện tích 38,9m$^2$; 01 nhà sau mã hiệu N8 diện tích 56,3m$^2$; 01 ngôi nhà mã hiệu N8, diện tích 9,12m$^2$; 01 nhà vệ sinh diện tích 6,72m$^2$; Chuồng heo (C5) diện tích 11,6m$^2$; Bếp (C5) diện tích 5,9m$^2$; Sân xi măng (S4) diện tích 38,9m$^2$. Ông A, bà B, phải liên đới giao cho cụ V số tiền 2.546.000đ về khoản chênh lệch giá trị tài sản chung được chia.

Buộc cụ Tạ Thị V, vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Nguyễn Thị C phải giao lại thửa đất số 657, tờ bản đồ 42, diện tích 1.508m$^2$ cho vợ chồng ông A, bà B và chị H, chị D sử dụng; buộc vợ chồng ông Đ, bà C phải giao nhà đất tại thửa số 656, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.374m$^2$ cho cụ V; buộc ông A, bà B có nghĩa vụ thu hoạch hoa màu, cây cối trên đất để: giao 1.200m$^2$ đất thuộc thửa 569 và thửa ruộng số 709, tờ bản đồ số 42, diện tích 293m$^2$ cho cụ V; giao 600m$^2$ đất thuộc thửa 569 và thửa ruộng số 562 tờ bản đồ số 42, diện tích 633m$^2$ cho chị Á và 3 con (X, L và D2) toàn quyền sử dụng. (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Các thửa đất nói trên đều tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện T, Bình Định, được cấp theo 02 Giấy chứng nhận QSD đất số CH 00794 ngày 30/9/2014 và số 00010/QSDĐ ngày 09/6/2004, do UBND huyện T cấp. Ông A và các đương sự có nghĩa vụ sử dụng đất đúng diện tích, mục đích đã giao và có trách nhiệm phối hợp nhau trong việc dùng Giấy CNQSD đất để thực hiện các thủ tục sang tên, tách thửa theo quy định.

Bác yêu cầu của ông Phạm Văn A, bà Hồ Thị B về việc không thừa nhận anh Phạm Minh H1 cũng là một nhân khẩu được xét cấp đất trong hộ; không chấp nhận phân chia hai thửa đất số 656 và 657, tờ bản đồ số 42 (cho rằng đây là đất cấp riêng cho vợ chồng) vì không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, không phù hợp với thực tế và pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, bị đơn ông Phạm Văn A kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Tuy nhiên Thẩm phán đã để quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn A, HĐXX thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã có những vi phạm như sau:

[1.1] Thứ nhất: Tại biên bản xác minh ngày 13/4/2022 (BL: 109) thể hiện chị Phạm Thị Mỹ D sinh ngày 16/12/1993, nhưng cấp sơ thẩm không xác minh thu thập chứng cứ về ngày tháng năm sinh của chị D, mà tại Bản án sơ thẩm lại xác định chị D sinh năm 1991 và xác định chị D được cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 là trái với quy định tại Điều 9 của Quy định về thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp trong tỉnh Bình Định ngày 27/11/1993 của UBND tỉnh B, ban hành kèm theo Quyết định số: 4034/QĐ-UB về ban hành quy định thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ngày 27/11/1993 của UBND tỉnh B, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án.

[1.2] Thứ hai: Cấp sơ thẩm chỉ tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 569, tờ bản đồ số 42 mà không tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định hiện trạng, diện tích thực tế của các thửa đất còn lại mà chỉ căn cứ vào diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết vụ án là không đảm bảo chính xác trong việc xác định giá trị toàn bộ khối tài sản chung. Hơn nữa, cấp sơ thẩm không định giá đất theo giá trị thị trường tại thời điểm xét xử, mà áp dụng giá đất theo đơn giá của UBND tỉnh B tại Biên bản định giá ngày 29/6/2022 để tính giá trị quyền sử dụng đất là không đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

[1.3] Thứ ba: Cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Á, nhưng không xác định chị Á là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, không xem xét giải quyết yêu cầu của chị Á cũng như không giải quyết về tiền tạm ứng án phí chị Á đã nộp là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[1.4] Ngoài ra, trong Biên bản nghị án Hội Thẩm nhân dân là bà Nguyễn Thị Tuyết Dung và bà Trần Thị Lan, nhưng ký tên lại là ông Ngô Văn N1 và ông Phạm Quốc V1 và cấp sơ thẩm cũng không thu thập chứng cứ như sổ mục

kê, đơn xin đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất, phương án giao quyền sử dụng đất tại địa phương nên dẫn đến giải quyết vụ án không được chính xác. Vì vậy, cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm về những vấn đề trên.

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Phạm Văn A là có căn cứ nên được chấp nhận. Hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Theo quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự thì án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án và ông Phạm Văn A được Miễn án phí dân sự phúc thẩm. Chi phí tố tụng khác sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm là phù hợp với nhận định của HĐXX. Ý kiến về việc giải quyết vụ án là không phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn A. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

**2.** Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Phạm Văn A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền Số: 0007720 ngày 31/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

**3.** Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện Tây Sơn;
- CCTHADS huyện tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Công Phương**

**THÀNH VIÊN HĐXX** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Minh Dũng Lê văn Duy** **Võ Công Phương**